BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Công Trình Đường Sắt

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Công Trình Đường Sắt
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3300101075, CN=Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Công Trình Đường Sắt, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.09.01 08:45:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 20 ngày 20/05/2021 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên	
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Phạm Hồng Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Uông Huy Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Triệu Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức, quản lý của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3300101075 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Số: 280821.010/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 28/08/2021, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 110421.002 /BCKT.KT5 ngày 11/04/2021 về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn; tài sản cố định hữu hình; các khoản nợ phải trả; doanh thu, thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn do tồn tại các sai sót trọng yếu chưa được điều chỉnh và hạn chế về bằng chứng kiểm toán. Đến nay, một số sai sót trọng yếu vẫn chưa được Tổng công ty điều chỉnh. Cụ thể:

1. Chúng tôi vẫn chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết, do đó chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của các vấn đề sau:

- Về Hàng tồn kho (Thuyết minh 10):
  - ❖ Giá trị ghi sổ cũng như khả năng có thể thu hồi các lợi ích kinh tế đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán ngày 30/06/2021 với giá trị là 128,2 tỷ VND (ngày 01/01/2021 là 127,1 tỷ VND).
  - ❖ Giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tại ngày 30/06/2021 là 14,8 tỷ VND (ngày 01/01/2021 là 16,95 tỷ VND).

Về các khoản phải thu ngắn hạn (các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 9):

- Chúng tôi vẫn không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 30/06/2021 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị là 33,66 tỷ VND (tại ngày 01/01/2021 là 25,99 tỷ VND);
- Khoản chi phí phục vụ thi công đã phát sinh tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 với cùng giá trị 2.59 tỷ VND (Thuyết minh 7) mà chưa ghi nhận vào chi phí các công trình do chưa tập hợp được chứng từ;
- Khoản chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế chưa có phương án xử lý với giá trị là 699,41 triệu VND (Thuyết minh 8).

Về các khoản nợ phải trả:

- Chúng tôi vẫn không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 30/06/2021 của các khoản nợ phải trả với tổng giá trị là 44,77 tỷ VND (tại ngày 01/01/2021 là 31,14 tỷ VND);
- Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh 20, Tòa án Nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành các quyết định bản án sơ thẩm về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo các đơn khởi kiện của các cá nhân cho vay (bên nguyên đơn). Theo đó, tổng số tiền gốc của các khoản vay, số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn phát sinh mà Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) phải hoàn trả cho các bên nguyên đơn là 12,73 tỷ VND. Công ty con chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên và tiến hành gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này.

Về Tài sản cố định hữu hình (xem tại Thuyết minh số 13)
Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ và khả năng thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án xây dựng Nhà điều hành với giá trị là 2,01 tỷ đồng đã tạm tăng tài sản cố định trong năm 2020 tại Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) do dự án đã bị các cơ quan chức năng buộc phải dừng thi công vì chưa hoàn tất thủ tục cấp phép và vẫn chưa hoàn thành đưa vào sử dụng trên thực tế.

Về doanh thu và thu nhập khác:
Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) đã ghi nhận vào Thu nhập khác (mà không ghi giảm chi phí thực hiện công trình) và giảm trừ nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam với số tiền 17,47 tỷ VND tương ứng với phần được giảm trừ chi phí thuê vật tư do dừng chờ thi công tại công trình này cho giai đoạn từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 theo biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2019. Tuy nhiên, việc ghi nhận này là chưa đảm bảo sơ sở chắc chắn do các bên chưa thống nhất phương án cuối cùng và xuất hóa đơn tài chính cho khoản giảm trừ chi phí nêu trên.

Về xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn: tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty chưa xác định để loại trừ các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán hàng trong nội bộ trong Tổng công ty đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho đầu năm và cuối kỳ.

2. Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh 7, các công ty con vẫn chưa xử lý khoản tổn thất phát sinh từ các khoản chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 với cùng giá trị là 2,41 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) đang phản ánh thừa với cùng giá trị là 2,41 tỷ VND.

3. Các khoản nợ phải thu khó đòi, tồn đọng tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 vẫn chưa được Tổng công ty và các công ty con trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Theo ước tính của chúng tôi giá trị dự phòng cần trích lập bổ sung cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2021 với giá trị là 17,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2021 là 15,19 tỷ VND). Do ảnh hưởng của vấn đề này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) đang phản ánh thiếu giá trị dự phòng cần trích lập với giá trị lần lượt là 15,19 tỷ VND và 17,86 tỷ

VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) của 6 tháng đầu năm 2021 đang phản ánh thiếu số tiền là 2,31 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0569-2018-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**822.896.855.029**	**1.017.459.197.909**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**13.909.125.120**	**102.964.793.666**
111	1. Tiền		8.909.125.120	28.321.307.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	74.643.485.686
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**3.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**309.874.314.362**	**413.743.348.432**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	202.294.625.681	241.074.495.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.214.003.190	19.704.912.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	117.456.766.545	197.086.727.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.790.491.126)	(44.822.197.355)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	699.410.072	699.410.072
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**472.627.665.872**	**457.909.106.680**
141	1. Hàng tồn kho		483.262.623.177	468.544.063.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**23.485.749.675**	**42.841.949.131**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.232.591.713	2.909.268.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.232.369.700	39.824.777.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	20.788.262	107.902.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**822.896.855.029**	**1.017.459.197.909**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**13.909.125.120**	**102.964.793.666**
111	1. Tiền		8.909.125.120	28.321.307.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	74.643.485.686
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**309.874.314.362**	**413.743.348.432**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	202.294.625.681	241.074.495.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.214.003.190	19.704.912.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	117.456.766.545	197.086.727.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.790.491.126)	(44.822.197.355)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	699.410.072	699.410.072
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**472.627.665.872**	**457.909.106.680**
141	1. Hàng tồn kho		483.262.623.177	468.544.063.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**23.485.749.675**	**42.841.949.131**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.232.591.713	2.909.268.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.232.369.700	39.824.777.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	20.788.262	107.902.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**162.631.575.832**	**169.229.995.876**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.178.033.812**	**1.978.681.502**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.178.033.812	1.978.681.502
220	**II . Tài sản cố định**		**144.429.207.497**	**152.611.794.025**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	139.369.791.799	147.443.306.397
222	*- Nguyên giá*		*448.928.699.199*	*447.918.136.719*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(309.558.907.400)*	*(300.474.830.322)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.059.415.698	5.168.487.628
228	*- Nguyên giá*		*6.445.812.900*	*6.445.812.900*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.386.397.202)*	*(1.277.325.272)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**3.332.339.074**	**3.380.633.842**
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.353.726.017)	(2.305.431.249)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**15**	**1.100.087.787**	**354.017.787**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.100.087.787	354.017.787
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**100.000.000**	**100.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**11.491.907.662**	**10.804.868.720**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.082.781.220	10.395.742.278
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	409.126.442	409.126.442
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**985.528.430.861**	**1.186.689.193.785**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**642.950.354.876**	**844.199.634.230**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**617.239.135.363**	**818.609.664.691**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	135.049.330.257	159.791.241.171
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	90.731.400.626	124.445.669.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.688.959.819	33.338.153.524
314	4. Phải trả người lao động		11.674.756.995	14.629.279.488
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18.703.742.509	8.896.691.212
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	62.429.334.224	51.348.980.069
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	280.503.215.202	425.095.090.999
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.458.395.731	1.064.558.615
330	**II. Nợ dài hạn**		**25.711.219.513**	**25.589.969.539**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	2.073.167.434	2.017.262.942
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.092.600.000	1.006.600.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	150.000.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	19.958.485.424	19.958.485.424
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.586.966.655	2.457.621.173
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**342.578.075.985**	**342.489.559.555**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**342.578.075.985**	**342.489.559.555**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.815.964.647	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.137.535.485)	(30.872.479.602)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(31.856.295.092)*	*(105.588.853.276)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.718.759.607*	*74.716.373.674*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.262.729.726	53.909.157.413
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**985.528.430.861**	**1.186.689.193.785**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT - BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phùng Tiến Hải Cường	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**222.321.496.145**	**96.539.377.810**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**222.321.496.145**	**96.539.377.810**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	26	**179.634.884.976**	**95.221.360.819**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.686.611.169**	**1.318.016.991**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.327.688.864	85.074.661
22	6. Chi phí tài chính	28	15.536.159.044	11.040.008.745
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*15.536.159.044*	*11.040.008.745*
25	7. Chi phí bán hàng	29	972.008.998	349.446.759
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.425.771.335	30.764.700.170
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.080.360.656**	**(40.751.064.022)**
31	10. Thu nhập khác	31	1.026.612.119	54.953.555
32	11. Chi phí khác	32	3.156.021.299	2.192.397.067
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(2.129.409.180)**	**(2.137.443.512)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.950.951.476**	**(42.888.507.534)**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.833.397.255	589.400.127
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.117.554.221**	**(43.477.907.661)**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**1.718.759.607**	**(35.710.795.865)**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(601.205.386)**	**(7.767.111.796)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	35	**111**	**(2.310)**

Phùng Tiến Hải Cường	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***3.950.951.476***	***(42.888.507.534)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***18.403.646.523***	***24.594.355.485***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.196.548.019	12.026.468.083
03	- Các khoản dự phòng		(2.902.360.747)	1.612.953.318
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.426.699.793)	(85.074.661)
06	- Chi phí lãi vay		15.536.159.044	11.040.008.745
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***22.354.597.999***	***(18.294.152.049)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.425.564.159	48.601.643.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.718.559.192)	(57.722.610.341)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.100.729.508)	19.849.523.318
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.039.402.534)	(468.402.395)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.169.720.071)	(11.040.008.745)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.234.524.308)	(2.436.270.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.883.757.504)	(1.646.116.432)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***47.633.469.041***	***(23.156.393.956)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.334.632.480)	(1.708.218.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.196.085.988	85.074.661
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(1.138.546.492)***	***(1.123.143.521)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		230.733.677.910	163.682.350.969
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(366.240.043.687)	(149.068.358.863)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.225.318)	(8.152.550)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		***(135.550.591.095)***	***14.605.839.556***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89.055.668.546)	(9.673.697.921)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.964.793.666	16.031.592.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.909.125.120	6.357.894.819

Phùng Tiến Hải Cường	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 20 ngày 20/05/2021 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 585 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 591 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty con thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể. Ngoài ra, trong kỳ Tổng công ty cũng đã thực hiện việc quyết toán hợp đồng hợp tác đầu tư đã mang lại lợi nhuận lớn đáng kể cho Tổng công ty. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến kết quả kinh doanh của kỳ này có biến động tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 11 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Sản xuất bê tông và xác sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần Công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Theo Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879. Thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/10/2021. Hiện nay, Tổng công ty đang triển khai các thủ tục để thực hiện thoái vốn đầu tư tại các công ty theo kế hoạch nêu trên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua,... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.
Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gồm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	885.912.210	475.662.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.023.212.910	27.845.645.716
Các khoản tương đương tiền [(i)]	5.000.000.000	74.643.485.686
	13.909.125.120	**102.964.793.666**

[(i)] Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	3.000.000.000	-	-	-
	3.000.000.000	**-**	**-**	**-**

[(i)] Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	**100.000.000**	-	**100.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	**-**	**100.000.000**	**-**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên khoản đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	63.850.714.683	-	68.214.545.683	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.288.710.043		25.834.660.043	
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc [(i)]	4.284.478.552	-	4.284.478.552	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.550.347.970	-	7.550.347.970	-
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.054.291.944	-	7.054.291.944	-
- Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.988.768.108	-	5.988.768.108	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	-	-	3.747.814.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.987.456.236	(23.853.407.347)	110.109.731.050	(22.608.807.961)
	202.294.625.681	**(32.143.265.492)**	**241.074.495.495**	**(30.898.666.106)**

[(i)] Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán toàn bộ 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

Tại ngày 30/06/2021, các khoản phải thu khách hàng tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 46,59 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài gòn	7.846.414.500	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	-	-	1.158.464.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.655.317.690	(2.699.749.077)	12.965.290.267	(4.362.020.077)
	31.214.003.190	**(4.412.020.077)**	**19.704.912.627**	**(6.074.291.077)**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 6,85 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài gòn	7.846.414.500	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	-	-	1.158.464.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.655.317.690	(2.699.749.077)	12.965.290.267	(4.362.020.077)
	31.214.003.190	**(4.412.020.077)**	**19.704.912.627**	**(6.074.291.077)**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 6,85 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài gòn	7.846.414.500	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	-	-	1.158.464.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.655.317.690	(2.699.749.077)	12.965.290.267	(4.362.020.077)
	31.214.003.190	**(4.412.020.077)**	**19.704.912.627**	**(6.074.291.077)**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 6,85 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài gòn	7.846.414.500	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	-	-	1.158.464.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.655.317.690	(2.699.749.077)	12.965.290.267	(4.362.020.077)
	31.214.003.190	**(4.412.020.077)**	**19.704.912.627**	**(6.074.291.077)**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 6,85 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	396.650.068	-	336.370.368	-
Ký cược, ký quỹ	219.789.000	-	132.659.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.750.167.121	-	1.509.909.269	-
Phải thu khác	114.090.160.356	(5.235.205.557)	195.107.788.956	(7.849.240.172)
- *Phải thu về lãi tiền gửi*	-	-	*44.684.932*	-
- *Phải thu về cổ tức*	*875.000.000*	-	*875.000.000*	-
- *Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)*	-	-	*160.000.000.000*	-
- *Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)*	*14.274.370.000*	-	*13.098.082.192*	-
- *Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con (ii)*	*2.409.921.039*	-	*2.409.921.039*	-
- *Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông Triều (Gói 8)*	*1.041.585.000*	-	*1.041.585.000*	-
- *Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*
- *Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ*	*1.782.929.978*	*(1.782.929.978)*	*1.782.929.978*	*(1.782.929.978)*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*
- *Ông Tạ Hữu Diễn (iii)*	*73.057.000.000*	-	-	-
- *Thuế GTGT được khấu trừ phải thu*	*823.906.854*	-	*823.906.854*	-
- *Chi phí phục vụ thi công (iv)*	*2.585.134.000*	-	*2.585.134.000*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*14.540.313.485*	*(752.275.579)*	*9.746.544.961*	*(3.366.310.194)*
	117.456.766.545	**(5.235.205.557)**	**197.086.727.593**	**(7.849.240.172)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.178.033.812	-	1.978.681.502	-
	2.178.033.812	-	**1.978.681.502**	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**73.057.000.000**		-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(i) Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	396.650.068	-	336.370.368	-
Ký cược, ký quỹ	219.789.000	-	132.659.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.750.167.121	-	1.509.909.269	-
Phải thu khác	114.090.160.356	(5.235.205.557)	195.107.788.956	(7.849.240.172)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	*44.684.932*	-
- Phải thu về cổ tức	*875.000.000*	-	*875.000.000*	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	-	-	*160.000.000.000*	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	*14.274.370.000*	-	*13.098.082.192*	-
- Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con (ii)	*2.409.921.039*	-	*2.409.921.039*	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông Triều (Gói 8)	*1.041.585.000*	-	*1.041.585.000*	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	*1.782.929.978*	*(1.782.929.978)*	*1.782.929.978*	*(1.782.929.978)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*
- Ông Tạ Hữu Diễn (iii)	*73.057.000.000*	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	*823.906.854*	-	*823.906.854*	-
- Chi phí phục vụ thi công (iv)	*2.585.134.000*	-	*2.585.134.000*	-
- Các khoản phải thu khác	*14.540.313.485*	*(752.275.579)*	*9.746.544.961*	*(3.366.310.194)*
	117.456.766.545	**(5.235.205.557)**	**197.086.727.593**	**(7.849.240.172)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.178.033.812	-	1.978.681.502	-
	2.178.033.812	-	**1.978.681.502**	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**73.057.000.000**		-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(i) Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
  + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư. Trong đó:
  • Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư
  • Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác
  Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
  + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bán khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Trong kỳ ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác này (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Theo đó, Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12,1%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 05/05/2021. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 27) vào kết quả kinh doanh trong kỳ đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và một phần lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Đây là các chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con gồm: phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phần và giá phát hành ưu đãi cho một số cổ đông là cán bộ công nhân viên còn lại; và chi phí phục vụ cổ phần hóa không được quyết toán.

(iii) Đây là số Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tích Hội đồng Quản trị của Công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/052021 của Hội đồng Quản trị Công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Công ty.

(iv) Đây là chi phí phục vụ việc thi công các công trình Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) tuy nhiên chưa có đầy đủ chứng từ và hồ sơ để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tại ngày 30/06/2021, các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán, tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 8,91 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 699.410.072 VND là chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) căn cứ theo Báo cáo số dư tiền mặt số 264/BC-CT878 ngày 27/11/2019. Hiện nay, công ty con này chưa có phương án xử lý đối với khoản tiền mặt thiếu hụt nêu trên.

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
  + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư. Trong đó:
  - Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư
  - Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác

  Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
  + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bán khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Trong kỳ ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác này (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Theo đó, Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12,1%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 05/05/2021. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 27) vào kết quả kinh doanh trong kỳ đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và một phần lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Đây là các chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con gồm: phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phần và giá phát hành ưu đãi cho một số cổ đông là cán bộ công nhân viên còn lại; và chi phí phục vụ cổ phần hóa không được quyết toán.

(iii) Đây là số Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tích Hội đồng Quản trị của Công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/052021 của Hội đồng Quản trị Công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Công ty.

(iv) Đây là chi phí phục vụ việc thi công các công trình Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) tuy nhiên chưa có đầy đủ chứng từ và hồ sơ để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tại ngày 30/06/2021, các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán, tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 8,91 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 699.410.072 VND là chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) căn cứ theo Báo cáo số dư tiền mặt số 264/BC-CT878 ngày 27/11/2019. Hiện nay, công ty con này chưa có phương án xử lý đối với khoản tiền mặt thiếu hụt nêu trên.

9. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu h				
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Nguyễn Thanh Huyền	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	31.610.740.948	5.305.308.945	34.642.125.589	5.304.987.357
	47.095.800.071	**5.305.308.945**	**50.127.184.712**	**5.304.987.357**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị gốc là 62,35 tỷ VND (được nêu tại các thuyết minh số 5, 6, 7), trong đó số dư đã được Tổng công ty và các công ty con trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 47,095 tỷ VND. Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu tồn đọng này.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.090.493.878	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	8.896.713.249	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [(i)]	342.607.735.275	(10.634.957.305)	302.588.939.246	(10.634.957.305)
Thành phẩm	21.762.700.155	-	20.881.562.005	-
Hàng hoá	3.904.980.620	-	4.298.453.759	-
	483.262.623.177	**(10.634.957.305)**	**468.544.063.985**	**(10.634.957.305)**

(i) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp tồn lâu nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán tại thời điểm 30/06/2021, cụ thể:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đã trích lập dự phòng	**10.343.376.610**	**(10.343.376.610)**	**10.343.376.610**	**(10.343.376.610)**
- Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
- Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
- Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
- Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Chưa trích lập dự phòng	**128.239.883.021**	-	**127.101.357.372**	-
- Cống kiểm soát triều Tân Thuận	68.176.409.850	-	67.473.027.299	-
- Chi phí thuê cọc ván thép	10.239.461.523	-	10.239.461.523	-
- Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	-	5.159.292.763	-
- Cầu Tam Giang	1.793.399.096		1.793.399.096	
- Các công trình khác	42.871.319.789	-	42.436.176.691	-
	138.874.840.326	**(10.634.957.305)**	**137.736.314.677**	**(10.634.957.305)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	302.116.591	229.995.805
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.857.872.083	2.076.761.227
- Chi phí bảo hiểm	139.512.506	214.540.556
- Chi phí thuê đất	278.796.806	31.341.982
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	654.293.727	356.628.818
	3.232.591.713	**2.909.268.388**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	907.266.018	206.906.002
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 [(i)]	775.494.980	793.529.747
- Tiền thuê đất	882.044.357	893.049.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.618.288.347	1.568.325.381
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.668.239.510	2.928.938.058
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	2.904.083.649
- Chi phí công trình chờ phân bổ	588.007.184	718.777.536
- Chi phí trả trước dài hạn khác	643.440.824	382.132.049
	11.082.781.220	**10.395.742.278**

[(i)] Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh 24).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số dư cuối kỳ	**6.285.812.900**	**160.000.000**	**6.445.812.900**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	1.262.013.444	15.311.828	1.277.325.272
- Khấu hao trong kỳ	109.071.930	-	109.071.930
Số dư cuối kỳ	**1.371.085.374**	**15.311.828**	**1.386.397.202**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.023.799.456	144.688.172	5.168.487.628
Tại ngày cuối kỳ	**4.914.727.526**	**144.688.172**	**5.059.415.698**

(i) Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m^2 được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nên với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m^2 được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vũ Chí Thiện (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.
- Khu đất tại xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình với diện tích 4.265 m^2 được sử dụng làm đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng đất đến tháng 07/2030. Tổng công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất với giá trị là 1.423.437.500 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc [i]	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.666.982.174	267.444.996.807	72.140.181.768	1.665.975.970	447.918.136.719
- Mua trong kỳ	-	3.174.926.116	413.636.364	-	3.588.562.480
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	(500.000.000)	(1.900.000.000)	-	(2.578.000.000)
Số dư cuối kỳ	**106.473.010.356**	**270.241.494.741**	**70.548.218.132**	**1.665.975.970**	**448.928.699.199**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.874.158	300.474.830.322
- Khấu hao trong kỳ	1.569.093.051	7.340.387.060	2.088.186.631	12.474.312	11.010.141.054
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	-	(1.748.063.976)	-	(1.926.063.976)
Số dư cuối kỳ	**57.588.072.863**	**197.051.101.753**	**53.306.384.314**	**1.613.348.470**	**309.558.907.400**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.469.203.227	77.445.580.557	19.463.420.801	65.101.812	147.443.306.397
Tại ngày cuối kỳ	**48.884.937.493**	**73.190.392.988**	**17.241.833.818**	**52.627.500**	**139.369.791.799**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.331.787.596 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.792.224.978 VND.

[i] Trong đó nguyên giá tài sản cố định đầu năm và cuối kỳ của nhà cửa vật kiến trúc bao gồm chi phí để mở rộng Khu nhà điều hành tại Công ty được thực hiện từ năm 2015 với số tiền 2.006.532.999 VND đã được Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) kết chuyển tăng nguyên giá trong năm 2020 tuy nhiên năm 2016 công trình bị buộc dừng thi công và bị lập biên bản xử phạt hành chính do chưa được cấp phép xây dựng. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm các thủ tục để xin bổ sung giấy phép xây dựng nhưng chưa được cơ quan chức năng tỉnh Nghệ An chấp thuận.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2021 là 2.353.726.017 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 là 3.332.339.074 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 22).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.656.171.369 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 2.069.251.837 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Các công trình khác	354.017.787	354.017.787
Mua sắm tài sản cố định	**746.070.000**	-
- Mua sắm thiết bị tại Văn phòng Tổng công ty	746.070.000	-
	1.100.087.787	**354.017.787**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	5.622.519.000	14.780.332.000
- Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	36.336.818.400	36.811.013.650
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	20.807.659.928	44.000.417.871
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.680.941.158	13.570.443.952
	90.731.400.626	**124.445.669.613**
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình - Cầu Hói Xiên	1.750.000.000	1.750.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	487.774.000	487.774.000
	2.237.774.000	**2.237.774.000**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	16.886.058.500	16.886.058.500	28.235.075.000	28.235.075.000
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	29.614.799.732	29.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	9.583.837.512	9.583.837.512	6.528.906.109	6.528.906.109
- Công ty Cổ Phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam [(i)]	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.694.000	402.694.000	2.002.435.000	2.002.435.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
- Các khoản phải trả người bán khác	49.871.260.627	49.871.260.627	55.260.813.067	55.260.813.067
	135.049.330.257	**135.049.330.257**	**159.791.241.171**	**159.791.241.171**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	29.614.799.732	29.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
- Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	2.523.276.666	2.523.276.666	2.673.276.666	2.673.276.666
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Quang Thành	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000
- Công ty Cổ phần L.P.T	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.864.573.349	24.864.573.349	32.211.915.998	32.211.915.998
	87.210.382.633	**87.210.382.633**	**95.707.725.282**	**95.707.725.282**

[(i)] Theo Biên bản làm việc ngày 30/12/2019 giữa Tổng công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam, Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam và Công ty Cổ phần Cơ giới miền Nam Trung Nam về việc thống nhất số liệu giảm trừ giá trị phát sinh do dừng chờ thi công không do lỗi nhà thầu tại Công trình Cống kiểm soát triều Tân Thuận, các bên đã đưa ra kết luận:

- Số liệu giảm trừ chi phí từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 do dừng chờ thi công không do lỗi của công ty con - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 tại công trình nêu trên là 17.472.615.304 VND. Giá

trị thiệt hại giai đoạn từ 28/04/2018 đến 31/12/20218 các bên sẽ thống nhất quyết toán vào thời điểm khi công trình được chủ đầu tư quyết toán với thành phố.

Trong năm 2019, Căn cứ vào Biên bản nêu trên công ty con đã ghi nhận vào Thu nhập khác và giảm trừ công nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam Miền nam số tiền 17.472.615.304 VND. Hiện nay, công ty con đang tiếp tục phối hợp với Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam để thực hiện các kết luận đã nêu tại biên bản thỏa thuận.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.347.675.026	2.544.626.776	18.425.733.013	-	2.466.568.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.302.965	9.677.909.037	2.833.397.255	3.234.524.308	20.353.478	9.189.832.497
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	712.768.025	191.125.609	75.893.381	-	827.400.253
Thuế tài nguyên	-	221.503.329	702.377.010	589.696.220	-	334.184.119
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.920.387.330	2.884.537.786	3.453.065.044	434.784	3.352.294.856
Các loại thuế khác	-	19.961.903	167.884.963	138.558.969	-	49.287.897
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	437.948.874	360.697.940	329.255.406	-	469.391.408
	107.902.965	**33.338.153.524**	**9.684.647.339**	**26.246.726.341**	**20.788.262**	**16.688.959.819**

Trong đó, tại ngày 30/06/2021, số thuế đã quá hạn nộp là 353.399.862 VND bao gồm: thuế thu nhập cá nhân: 202.045.029 VND; thuế nhà đất và tiền thuê đất: 133.127.411 VND và tiền chậm nộp: 18.227.422 VND.

Quyết toán thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	**12.341.842.346**	**6.960.232.887**
- Dự án Cầu An Mô	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	634.911.646
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	207.401.186
- Gói thầu XL-CY-01	1.390.627.954	-
- Gói thầu XL-CY-02	321.516.364	-
- Gói thầu XL-CY-07	58.168.736	-
- Gói thầu XL-HNV- 05	3.415.010.361	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	821.235.503
- Dự án Cầu Rạch Ông	94.988.000	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	366.878.182
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	797.003.369
- Dự án cống kiểm soát triều Tân Thuận	3.003.926.123	3.003.926.123
- Cầu Như Quỳnh	271.335.281	250.211.987
- Dự án khác	139.098.924	58.924.174
Chi phí lãi vay phải trả	**6.080.450.766**	**1.626.828.793**
Chi phí phải trả khác	**281.449.397**	**309.629.532**
	18.703.742.509	**8.896.691.212**
b) Dài hạn		
- Chi phí cho thuê TSCĐ	2.073.167.434	2.017.262.942
	2.073.167.434	**2.017.262.942**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.829.747.961	2.535.145.190
Bảo hiểm xã hội	9.462.932.008	7.172.245.630
Bảo hiểm y tế	983.131.857	900.698.051
Bảo hiểm thất nghiệp	417.457.499	375.433.786
Nhận ký quỹ, ký cược	40.700.000	27.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.695.364.899	40.337.757.412
- *Phải trả cổ tức*	*1.928.687.752*	*1.972.416.852*
- *Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát*	*1.641.116.837*	*1.969.116.837*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam* [(i)]	*1.580.510.020*	*2.000.000.000*
- *Ông Vũ Đức Tiến* [(i)]	*18.000.000.000*	*8.000.000.000*
- *Phải trả tiền vay cá nhân* [(ii)]	*9.733.464.000*	*10.078.464.000*
- *Lãi vay của cán bộ công nhân viên*	*86.984.000*	*174.167.000*
- *Tiền trợ cấp thôi việc*	*2.254.349.043*	*2.504.806.948*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*13.470.253.247*	*13.638.785.775*
	62.429.334.224	**51.348.980.069**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	90.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.002.600.000	1.006.600.000
- *Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên*	*853.600.000*	*857.600.000*
- *Các khoản phải trả phải nộp khác*	*149.000.000*	*149.000.000*
	1.092.600.000	**1.006.600.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức	1.739.804.077	1.071.135.704
- Phải trả tiền vay cá nhân [(ii)]	9.102.664.000	9.102.664.000
- Các khoản phải trả khác	4.970.713.603	7.605.930.294
	15.813.181.680	**17.779.729.998**
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	**19.580.510.020**	**10.000.000.000**

[(i)] Đây là khoản mà Tổng công ty vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

[(ii)] Đây là các khoản vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình 878 (công ty con). Trong đó: Ngày 04/12/2019, Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tòa án) đã gửi các thông báo về việc thụ lý 05 vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty (bên đi vay) và 05 cá nhân (bên cho vay) bao gồm: Ông Lê Hữu Tiến, bà Nguyễn Thị Liên, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Phạm Thị Diệp và bà Phạm Thị Lý.

Ngày 03/01/2020, Công ty tiếp tục nhận được thông báo số 16/2020/TB-TLVA của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế về việc thụ lý vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty (bên đi vay) và bà Nguyễn Thị Hà (bên cho vay), số lãi phải trả về lãi vay theo yêu cầu của bên nguyên đơn tính đến thời điểm 30/11/2019 theo đơn khởi kiện là 263 triệu VND. Các vụ án này được tiến hành thụ lý theo thủ tục thông thường. Các

đơn khởi kiện của bên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau: buộc Công ty trả lại số tiền gốc của các khoản vay cá nhân với tổng số tiền 9.002.664.000 VND đã quá hạn thanh toán và số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn tính tới thời điểm Công ty trả đủ số nợ gốc. Theo các bản án số 11/2020/DS-ST ngày 11/11/2020, số 13/2020/DS-ST ngày 9/12/2020, số 14/2020/DS-ST ngày 09/12/2020, số 16/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 17/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 18/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy với nguyên đơn lần lượt là bà Nguyễn Thị Hà, bà Phạm Thị Diệp, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Nguyễn Thị Liên, bà Phạm Thị Lý, ông Lê Hữu Tiến và bị đơn là Công ty, tổng số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn mà Công ty cần hoàn trả là 9.002.664.000 VND, 558.274.676 VND và 3.166.861.274 VND:

- Về số dư gốc vay: Công ty đã nhận được các quyết định thi hành án từ Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy gồm: Quyết định thi hành án số 260/QĐ-CCTHADS ngày 07/04/2021; Quyết định thi hành án số 257/QĐ-CCTHADS ngày 07/04/2021; Quyết định thi hành án số 284/QĐ-CCTHADS ngày 26/04/2021; Quyết định thi hành án số 284/QĐ-CCTHADS ngày 26/04/2021; Quyết định thi hành án số 259/QĐ-CCTHADS ngày 07/04/2021; Quyết định thi hành án số 261/QĐ-CCTHADS ngày 07/04/2021; Quyết định thi hành án số 258/QĐ-CCTHADS ngày 07/04/2021. Theo các quyết định này, Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền gốc vay cho các nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định;
- Về số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn: Công ty đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này do vậy Công ty chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã gửi tới Công các thông báo về việc thụ lý vụ án để xử phúc thẩm. Tuy nhiên phiên tòa đã bị hoãn do tình hình của dịch bệnh Covid-19.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phí cấp quyền khai thác	2.586.966.655	2.457.621.173
	2.586.966.655	**2.457.621.173**

22. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	423.761.920.999	423.761.920.999	231.498.167.890	375.540.023.687	279.720.065.202	279.720.065.202
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.333.170.000	1.333.170.000	150.000.000	700.020.000	783.150.000	783.150.000
	425.095.090.999	**425.095.090.999**	**231.648.167.890**	**376.240.043.687**	**280.503.215.202**	**280.503.215.202**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.483.170.000	1.483.170.000	-	700.020.000	783.150.000	783.150.000
	1.483.170.000	**1.483.170.000**	**-**	**700.020.000**	**783.150.000**	**783.150.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.333.170.000)	(1.333.170.000)	(150.000.000)	(700.020.000)	(783.150.000)	(783.150.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**150.000.000**	**150.000.000**			**-**	**-**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay ngắn hạn					**279.720.065.202**	**423.761.920.999**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Đầu tư chứng khoán kinh doanh và thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư	13.612.491.000	106.118.491.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	212.520.571.654	260.757.093.404
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	497.188.640	497.188.640
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	10.706.268.666	10.635.157.021
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	11.980.939.724	11.978.118.219
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	5.892.626.055	6.675.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	9.980.854.331	8.522.692.963
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	Bổ sung vốn lưu động	10.909.125.132	11.443.179.752
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	3.620.000.000	7.135.000.000
					279.720.065.202	**423.761.920.999**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp [(i)]	Đầu tư cần trục bánh xích KOBELCO	450.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp [(i)]	Đầu xe cẩu KH300, thiết bị khoan cọc nhồi R15G	333.150.000	733.170.000
						783.150.000	**1.483.170.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(783.150.000)	(1.333.170.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**-**	**150.000.000**

[(i)] Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(101.277.958.674)**	**62.048.628.851**	**280.223.551.921**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(35.710.795.865)	(7.767.111.796)	(43.477.907.661)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(143.862.939)	(143.862.939)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(770.707.464)	(52.560.482)	(823.267.946)
Do công ty con giảm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư cuối kỳ trước	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(138.121.477.830)**	**53.330.849.461**	**234.662.253.375**
Số dư đầu năm nay	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(30.872.479.602)**	**53.909.157.413**	**342.489.559.555**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.718.759.607	(601.205.386)	1.117.554.221
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.093)	(8.820.093)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(992.139.365)	(40.328.333)	(1.032.467.698)
Tăng khác	-	-	-	-	8.323.875	3.926.125	12.250.000
Số dư cuối kỳ này	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(30.137.535.485)**	**53.262.729.726**	**342.578.075.985**

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Tổng Cộng
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	700.000.000	292.139.365	40.328.333	1.032.467.698
Chia cổ tức	-	63.892.956	8.820.093	72.713.049

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	**154.573.830.000**	**100%**	**154.573.830.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.972.416.852	1.340.572.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	496.218	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*496.218*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	44.225.318	8.152.550
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*44.225.318*	*8.152.550*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	1.928.687.752	1.332.419.555

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647
	137.815.964.647	**137.815.964.647**

24. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty cũng có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài ra, Tổng công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất khác với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021 và 01/01/2021 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.368.019.098	8.122.422.213
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.162.131.313	8.491.146.491
- Trên 5 năm	-	782.278.954

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	183.336.166.991	58.616.211.290
Doanh thu sản xuất công nghiệp	22.598.696.891	26.878.820.500
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.656.171.369	2.013.194.381
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	961.143.572	472.544.911
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	8.999.799.940	3.940.947.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.769.517.382	4.617.659.130
	222.321.496.145	**96.539.377.810**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	153.321.022.747	68.194.121.790
Giá vốn sản xuất công nghiệp	15.905.504.176	20.249.146.357
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.533.981.741	1.193.817.320
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	101.885.909	224.595.357
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	6.699.426.973	3.630.752.037
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.073.063.430	1.728.927.958
	179.634.884.976	**95.221.360.819**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	588.390.462	85.074.661
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư [(i)]	6.739.298.402	-
	7.327.688.864	**85.074.661**

[(i)] Đây là khoản lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh 7).

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.536.159.044	11.040.008.745
	15.536.159.044	**11.040.008.745**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	195.000.000	311.987.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.066.658	35.066.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.942.340	2.392.728
	972.008.998	**349.446.759**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.796.617	342.465.004
Chi phí nhân công	14.163.277.010	13.687.628.017
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	251.762.145	238.409.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.445.804.166	3.346.878.832
Thuế, phí và lệ phí	1.335.152.745	1.675.589.430
Chi phí dự phòng /Hoàn nhập dự phòng	(3.031.706.229)	1.612.953.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.688.135.533	7.080.363.223
Chi phí khác bằng tiền	2.319.549.348	2.780.412.582
	27.425.771.335	**30.764.700.170**

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	-	13.715.320
Thu từ xử lý công nợ	551.524.776	-
Thanh lý vật tư	358.284.444	-
Thu nhập khác	116.802.899	41.238.235
	1.026.612.119	**54.953.555**

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.900.989.071	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	1.690.219.823
Thanh lý vật tư	387.754.501	-
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	830.777.711	89.440.555
Các khoản chi khác	36.500.016	412.736.689
	3.156.021.299	**2.192.397.067**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	1.866.601.215	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	966.796.040	589.400.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.833.397.255**	**589.400.127**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.570.606.072	1.578.864.778
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.234.524.308)	(2.436.270.774)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**9.169.479.019**	**(268.005.869)**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	409.126.442	409.126.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**409.126.442**	**409.126.442**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.958.485.424	19.958.485.424
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**19.958.485.424**	**19.958.485.424**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.718.759.607	(35.710.795.865)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.718.759.607	(35.710.795.865)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**111**	**(2.310)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.594.750.295	77.080.762.013
Chi phí nhân công	55.397.948.733	41.913.317.888
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.316.152.644	2.956.480.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.040.767.988	12.026.468.083
Thuế, phí và lệ phí	2.637.806.154	3.794.832.244
Chi phí dự phòng /Hoàn nhập dự phòng	(3.031.706.229)	1.612.953.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.388.873.776	38.007.162.978
Chi phí khác bằng tiền	4.865.361.390	5.919.924.202
	250.209.954.751	**183.311.901.184**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.909.125.120	-	102.964.793.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	321.929.426.038	(37.378.471.049)	440.139.904.590	(38.747.906.278)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	-
	338.838.551.158	**(37.378.471.049)**	**543.104.698.256**	**(38.747.906.278)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	280.503.215.202	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	198.571.264.481	212.146.821.240
Chi phí phải trả	20.776.909.943	10.913.954.154
	499.851.389.626	**648.305.866.393**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.909.125.120	-	-	13.909.125.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.372.921.177	2.178.033.812	-	284.550.954.989
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Cộng	**299.282.046.297**	**2.178.033.812**	**-**	**301.460.080.109**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	-	102.964.793.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.413.316.810	1.978.681.502	-	401.391.998.312
Cộng	**502.378.110.476**	**1.978.681.502**	**-**	**504.356.791.978**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	280.503.215.202	-	-	280.503.215.202
Phải trả người bán, phải trả khác	197.478.664.481	1.092.600.000	-	198.571.264.481
Chi phí phải trả	18.703.742.509	2.073.167.434	-	20.776.909.943
	496.685.622.192	**3.165.767.434**	**-**	**499.851.389.626**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	425.095.090.999	150.000.000	-	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	211.140.221.240	1.006.600.000	-	212.146.821.240
Chi phí phải trả	8.896.691.212	2.017.262.942	-	10.913.954.154
	645.132.003.451	**3.173.862.942**	**-**	**648.305.866.393**

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	230.733.677.910	163.682.350.969

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	366.240.043.687	149.068.358.863

39. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 29/12/2020, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Kết luận thanh tra số 771/KL-UBND của UBND về việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 (Công ty con) tại phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo đó, UBND đã thống nhất chủ trương sẽ thu hồi đối với phần diện tích đất 4.281,1 m^2 mà 37 hộ gia đình, các nhân đã sử dụng để làm nhà ở trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận cho Công ty con. Sau đó, ngày 01/03/2021, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND về việc thu hồi phần diện tích đất nêu trên. Công ty con đã bàn giao toàn bộ diện tích trên cho UBND tỉnh Nghệ An, đồng thời Công ty con cũng đã hoàn thành thủ tục ký hợp đồng thuê đất đối với diện tích đất còn lại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	183.336.166.991	22.598.696.891	16.386.632.263	222.321.496.145	-	222.321.496.145
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	153.321.022.747	15.905.504.176	10.408.358.053	179.634.884.976	-	179.634.884.976
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30.015.144.244**	**6.693.192.715**	**5.978.274.210**	**42.686.611.169**	**-**	**42.686.611.169**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	3.174.926.116	413.636.364	746.070.000	4.334.632.480	-	4.334.632.480
Tài sản bộ phận	1.094.031.444.333	92.256.439.175	5.108.079.805	1.191.395.963.313	(206.376.658.894)	985.019.304.419
Tài sản không phân bổ				509.126.442		509.126.442
Tổng tài sản	**1.094.031.444.333**	**92.256.439.175**	**5.108.079.805**	**1.191.905.089.755**	**(206.376.658.894)**	**985.528.430.861**
Nợ phải trả của các bộ phận	788.680.902.402	39.798.624.961	889.000.983	829.368.528.346	(206.376.658.894)	622.991.869.452
Nợ phải trả không phân bổ				19.958.485.424		19.958.485.424
Tổng nợ phải trả	**788.680.902.402**	**39.798.624.961**	**889.000.983**	**849.327.013.770**	**(206.376.658.894)**	**642.950.354.876**

Theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Các khu vực khác	Tổng cộng	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
		VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.414.790.766	17.989.129.801	6.164.787.491	3.752.788.087	222.321.496.145	-	222.321.496.145
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.127.948.843	145.750.000	413.636.364	647.297.273	4.334.632.480	-	4.334.632.480
Tài sản bộ phận	663.459.035.018	83.474.346.485	109.962.388.827	334.500.192.983	1.191.395.963.313	(206.376.658.894)	985.019.304.419
Tài sản không phân bổ					509.126.442		509.126.442
Tổng tài sản	**663.459.035.018**	**83.474.346.485**	**109.962.388.827**	**334.500.192.983**	**1.191.905.089.755**	**(206.376.658.894)**	**985.528.430.861**
Nợ phải trả của các bộ phận	463.690.799.613	34.448.656.117	71.876.040.652	259.353.031.964	829.368.528.346	(206.376.658.894)	622.991.869.452
Nợ phải trả không phân bổ					19.958.485.424		19.958.485.424
Tổng nợ phải trả	**463.690.799.613**	**34.448.656.117**	**71.876.040.652**	**259.353.031.964**	**849.327.013.770**	**(206.376.658.894)**	**642.950.354.876**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		**73.057.000.000**	-
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	73.057.000.000	-
Phải trả phải nộp khác		**19.580.510.020**	**10.000.000.000**
- Ông Vũ Đức Tiến	Người quản lý của Cổ đông lớn	18.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Có chung người quản lý với Tổng công ty	1.580.510.020	2.000.000.000

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		240.000.000	285.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		205.000.000	225.000.000
- Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Ông Uông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	100.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		100.000.000	-
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		95.000.000	96.000.000
- Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	130.000.000	-
- Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	125.000.000	-
- Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	99.000.000

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		**73.057.000.000**	-
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	73.057.000.000	-
Phải trả phải nộp khác		**19.580.510.020**	**10.000.000.000**
- Ông Vũ Đức Tiến	Người quản lý của Cổ đông lớn	18.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Có chung người quản lý với Tổng công ty	1.580.510.020	2.000.000.000

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		240.000.000	285.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		205.000.000	225.000.000
- Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Ông Uông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	100.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		100.000.000	-
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		95.000.000	96.000.000
- Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	130.000.000	-
- Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	125.000.000	-
- Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	99.000.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Phùng Tiến Hải Cường	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021